AQUANET™ PLUS

Van nhựa điều khiển bằng mô-tơ | Bản dịch tiếng Việt

MÔ TẢ

Van nhựa có mô-tơ, đóng mở nhanh, tổn thất áp suất thấp và tiêu thụ điện rất ít.



ỨNG DỤNG

Van phân khu cho hệ thống tưới công viên, sân vườn, cây trồng đồng ruộng, vườn nho, vườn cây ăn quả và nhà kính. Khả năng đóng mở nhanh phù hợp với phun sương và điều khiển khí hậu.

ƯU ĐIỂM VÀ LỢI ÍCH

- Tiêu thụ điện thấp, cho phép kéo cáp dài; sử dụng mô-tơ thay cho cuộn điện từ solenoid.
- Điều khiển thủy lực 3 ngả được cấp bằng sáng chế; tổn thất áp suất thấp hơn hệ 2 ngả nhờ mở hoàn toàn đĩa van.
- Dùng với nhiều loại nước, kể cả nước thải; lỗ điều khiển lớn 2 mm.
- Điều khiển thủ công trên thân van: ĐÓNG - TỰ ĐỘNG - MỞ.
- Tùy chọn bộ điều áp 0,7-4,5 bar, chỉ dành cho mẫu 1½ inch và 2 inch.
- Tay điều chỉnh lưu lượng được trang bị tiêu chuẩn trên tất cả các mẫu.
- Màng EPDM chịu các hóa chất dùng trong nông nghiệp.

THÔNG SỐ CHUNG

Áp suất tối đa: 10 bar (145 psi). Nhiệt độ làm việc tối đa: 60°C.
Lưu lượng tối thiểu khuyến nghị: 0,025 m³/h (¾ và 1 inch); 0,1 m³/h (1½ và 2 inch).
Áp suất làm việc tối thiểu: 0,2 bar (¾ và 1 inch); 0,3 bar (1½ và 2 inch).

Mẫu	Lưu lượng (m³/h)	Áp suất (bar)	Nhiệt độ tối đa*	Vật liệu / màng	Cáp điện
¾ inch	0,025-7,0	0,2-10	60°C	Nylon gia cường / EPDM	2 × AWG 22; 80 cm
1 inch	0,025-7,0	0,2-10	60°C	Nylon gia cường / EPDM	2 × AWG 22; 80 cm
1½ inch	0,1-34,0	0,3-10	60°C	Nylon gia cường / EPDM	2 × AWG 22; 120 cm
2 inch góc	0,1-34,0	0,3-10	60°C	Nylon gia cường / EPDM	2 × AWG 22; 120 cm

* Áp dụng cho nhiệt độ môi trường và nhiệt độ nước.

THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP TRONG TÀI LIỆU GỐC

Nhóm sản phẩm 405 | www.netafim.fr | fr.info@netafim.com

AQUANET™ PLUS

Van nhựa điều khiển bằng mô-tơ | Bản dịch tiếng Việt

ĐIỆN VÀ KHOẢNG CÁCH CÁP TỐI ĐA ĐẾN BỘ ĐIỀU KHIỂN

Bản 24 VAC: điện áp 18-28 VAC; dòng khởi động 90 mA; dòng duy trì 75 mA.

Cáp AWG	Đường kính (mm)	Tiết diện (mm²)	Khoảng cách AC (m)
20	0,8	0,5	1.250
18	1,0	0,8	2.000
17	1,1	1,0	2.500
16	1,3	1,3	3.500
15	1,4	1,5	5.000

Bản DC: điện áp 12-40 VDC; thời gian xung tối thiểu 80 ms. Kiểm tra bộ điều khiển có thời gian xung tương thích; liên hệ bộ phận kỹ thuật nếu chưa chắc chắn.

Cáp AWG	Đường kính (mm)	Tiết diện (mm²)	Khoảng cách DC (m)
20	0,8	0,5	150
17	1,1	1,0	240
15	1,4	1,5	380

KÍCH THƯỚC

Mẫu ¾ và 1 inch: rộng 115 mm, cao 110 mm.
Mẫu 1½ và 2 inch: rộng 180 mm, cao tổng thể 210 mm; kích thước cao bổ sung trên hình gốc: 177 mm.

TỔN THẤT ÁP SUẤT (m CỘT NƯỚC)

Lưu lượng m³/h	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
¾ inch	1.30	2.50	4.50														
1 inch	1.30	2.40	4.00														
1½ góc	0.93	1.05	1.23	1.48	1.80	2.18	2.64	3.18	3.79	4.49	5.26	6.12	7.06	8.08	9.20	10.40	11.70
1½ thẳng	0.10	0.70	1.30	1.92	2.57	3.25	3.98	4.76	5.61	6.53	7.54	8.64	9.84	11.16	12.60	14.17	15.90
2 góc	1.30	1.18	1.15	1.23	1.41	1.68	2.04	2.50	3.03	3.65	4.35	5.12	5.97	6.88	7.85	8.89	9.99
2 thẳng	1.69	2.25	2.80	3.35	3.92	4.50	5.12	5.77	6.48	7.24	8.00	8.99	9.98	11.09	12.30	13.60	15.06

MÃ SẢN PHẨM

Bản	Mã sản phẩm	Kiểu / cỡ inch	Áp suất (bar)	Lưu lượng (m³/h)
AC	34000-001000	¾ thẳng	0,2-10	0,025-7
AC	34000-001100	1 thẳng	0,2-10	0,025-7
AC	34040-001100	1½ thẳng	0,3-10	0,1-34
AC	34040-001000	1½ góc	0,3-10	0,1-34
AC	34040-001200	2 góc	0,3-10	0,1-34
DC	34500-001000	¾ thẳng	0,2-10	0,025-7
DC	34500-001100	1 thẳng	0,2-10	0,025-7
DC	34540-001100	1½ thẳng	0,3-10	0,1-34
DC	34540-001200	2 góc	0,3-10	0,1-34